

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022**

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	11 - 45



## TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

#### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017 là 182.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi hai tỷ đồng chẵn*).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch Upcom với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Lân	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Thành viên
Ông Đinh Văn Thập	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Ông Phan Văn Hải	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Lân	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thập	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Dân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hà Chi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc



## TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu tại mục 7.1 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Ngọc Lân**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2022



Số: 147/2022/BCSX-CPA VIETNAM-HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 27/8/2022, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



---

**Vũ Ngọc Ân**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2022



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.615.456.685.581</b>	<b>1.547.261.272.236</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>158.272.891.086</b>	<b>171.723.368.317</b>
1. Tiền	111		117.372.891.086	157.723.368.317
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.900.000.000	14.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>3.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>698.109.600.235</b>	<b>779.374.439.074</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	555.218.780.734	616.913.133.284
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	69.919.341.695	67.289.118.993
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	78.927.571.179	95.172.186.797
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(5.956.093.373)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>710.715.081.851</b>	<b>560.511.850.147</b>
1. Hàng tồn kho	141		710.764.524.608	560.561.292.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(49.442.757)	(49.442.757)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>45.359.112.409</b>	<b>35.651.614.698</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	7.376.160.841	7.424.646.801
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.997.254.258	23.199.309.116
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	4.985.697.310	5.027.658.781
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>410.964.797.993</b>	<b>430.826.277.184</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>29.534.522.684</b>	<b>30.787.717.384</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	29.534.522.684	30.787.717.384
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>165.100.348.694</b>	<b>179.660.022.280</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	153.972.359.206	166.863.524.429
- Nguyên giá	222		742.099.608.400	741.680.655.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(588.127.249.194)	(574.817.131.481)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	11.127.989.488	12.796.497.851
- Nguyên giá	228		45.907.418.863	45.907.418.863
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.779.429.375)	(33.110.921.012)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.282.574.718</b>	<b>6.589.107.768</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	5.282.574.718	6.589.107.768
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>191.972.857.026</b>	<b>191.972.857.026</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251	5.2	111.435.268.520	111.435.268.520
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	94.466.920.657	94.466.920.657
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	31.256.863.385	31.256.863.385
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2	(45.186.195.536)	(45.186.195.536)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.074.494.871</b>	<b>21.816.572.726</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	19.074.494.871	21.816.572.726
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>2.026.421.483.574</b>	<b>1.978.087.549.420</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>1.670.493.610.504</b>	<b>1.633.934.421.786</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.628.414.227.881</b>	<b>1.591.961.821.163</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	293.114.543.731	309.697.216.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	12.847.748.377	6.743.979.938
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.158.369.396	7.631.371.581
4. Phải trả người lao động	314		32.245.196.139	49.948.798.305
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	17.845.545.374	20.205.760.929
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	13.232.129.072	15.169.456.229
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	81.749.181.487	108.493.114.371
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.150.003.311.802	1.046.683.081.488
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		23.218.202.503	27.389.041.825
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>42.079.382.623</b>	<b>41.972.600.623</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	21.000.000	56.218.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.16	27.711.654.922	27.711.654.922
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	1.237.500.000	1.095.500.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	13.109.227.701	13.109.227.701
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>355.927.873.070</b>	<b>344.153.127.634</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.19	<b>355.927.873.070</b>	<b>344.153.127.634</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		<b>182.000.000.000</b>	<b>182.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.069.510.820	36.569.314.206
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		134.858.362.250	125.583.813.428
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		105.383.656.136	105.082.201.188
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.474.706.114	20.501.612.240
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>2.026.421.483.574</b>	<b>1.978.087.549.420</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2022

Người lập



Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.138.583.599.273	687.206.642.627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	2.354.991.837	4.100.759.804
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	10	6.3	<b>1.136.228.607.436</b>	<b>683.105.882.823</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	906.294.849.536	540.902.347.788
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	20		<b>229.933.757.900</b>	<b>142.203.535.035</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	26.293.209.268	19.590.914.645
7. Chi phí tài chính	22	6.6	33.423.214.767	14.354.733.971
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.390.728.688</i>	<i>11.724.944.019</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	104.598.475.419	75.932.329.501
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	86.006.889.104	67.898.579.327
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	30		<b>32.198.387.878</b>	<b>3.608.806.881</b>
11. Thu nhập khác	31	6.9	3.560.249.698	5.051.976.231
12. Chi phí khác	32	6.9	108.497.378	46.583.587
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	40		<b>3.451.752.320</b>	<b>5.005.392.644</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	50		<b>35.650.140.198</b>	<b>8.614.199.525</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	6.175.434.084	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	60		<b>29.474.706.114</b>	<b>8.614.199.525</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hiếu



Đặng Minh Tuyên



Nguyễn Ngọc Lân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.650.140.198	8.614.199.525
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		16.916.648.636	22.532.313.080
- Các khoản dự phòng	03		5.956.093.373	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(8.129.564.825)	(13.482.549.383)
- Chi phí lãi vay	06		17.390.728.688	11.724.944.019
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67.784.046.070	29.388.907.241
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		69.099.370.956	59.667.086.859
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(150.203.231.704)	(136.068.386.435)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(82.061.193.815)	2.390.557.663
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.790.563.815	(1.323.120.063)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.700.966.718)	(11.724.944.019)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.451.584.339)	(3.184.840.218)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.670.800.000)	(2.579.895.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(120.413.795.735)</b>	<b>(63.434.633.972)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.050.442.000)	(71.818.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		220.987.051	393.785.455
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	388.239
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(12.750.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	12.750.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.472.543.139	13.137.336.718
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>3.643.088.190</b>	<b>13.459.692.230</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.085.184.217.077	706.468.360.941
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(981.863.986.763)	(746.386.440.620)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>103.320.230.314</b>	<b>(39.918.079.679)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	50		<b>(13.450.477.231)</b>	<b>(89.893.021.421)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	5.1	<b>171.723.368.317</b>	<b>116.715.340.181</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60+61)	70	5.1	<b>158.272.891.086</b>	<b>26.822.318.760</b>

Người lập



Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2022



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Lân



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017 là 182.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi hai tỷ đồng chẵn*).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch Upcom với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/6/2022: 2.829 người (tại ngày 31/12/2021 là: 3.014 người).

#### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong kỳ: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc cho thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

#### **1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2022, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
<b>Công ty con</b>					
Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	Cụm Công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	Hoàn thiện sản phẩm dệt	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.	Gia công hàng may mặc	55,56%	55,56%	55,56%
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Số 9, đường Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	Gia công hàng may mặc	55,00%	55,00%	55,00%
Công ty Cổ phần May Bình Định	Số 105 đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	Gia công hàng may mặc	51,84%	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Cụm Công nghiệp Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Số 204 đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận.	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Số 68, Đường Nguyễn Khuyến, KP1, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.	Gia công hàng may mặc	26,54%	26,54%	26,54%
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Ấp Bình Tạo, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.	Gia công hàng may mặc	43,89%	43,89%	43,89%
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Quốc lộ 60, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.	Gia công hàng may mặc	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận.	Kinh doanh địa điểm lưu trú	47,00%	47,00%	47,00%
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Số 48, Đường Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Phú Nhon, Quận 9, Tp.Hồ Chí Minh.	Gia công hàng may mặc	47,50%	47,50%	47,50%
Công ty Cổ phần May An Nhon	Số 71, Đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Bình Định, xã An Nhon, tỉnh Bình Định.	Gia công hàng may mặc	45,90%	45,90%	45,90%
Công ty Cổ phần May 9	Số 215, Đường Hàng Thao, phường Ngô Quyền, thành Phố Nam Định, tỉnh Nam Định.	Gia công hàng may mặc	26,78%	26,78%	26,78%
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Số 04, Đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.	Dịch vụ vận tải	28,58%	28,58%	28,58%
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Số 90, Đường Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.	Xây dựng công trình	29,99%	29,99%	29,99%
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Số 139, Đường Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh máy móc thiết bị	30,00%	30,00%	30,00%
<b>Các đơn vị trực thuộc</b>		<b>Địa chỉ</b>			
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát		Lô số 1, Khu công nghiệp dệt may Bình An, khu phố Ngãi Thắng, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.			
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc		Số 54, Đường Phạm Ngọc Thạch, phường Lộc Phát, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.			
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum		Km3, Quốc lộ 14, phường Lê Lợi, thành phố KonTum, tỉnh KonTum.			
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định		Số 105 đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.			
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc		Số 02, Ngách 61/4, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.			
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội		Số 136/138, phố Kim Ngưu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.			
Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại Vương Quốc Anh					



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### **1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được.

## **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

##### *Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

##### *Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ*

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Tổng Công ty có giao dịch ngoại tệ tại ngày 30/6/2022.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại Tổng Công ty có giao dịch ngoại tệ tại ngày 30/6/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

**Các khoản đầu tư khác**

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế,... được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

#### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

##### ***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

##### ***Chi phí thuê dịch vụ trả trước cho nhiều kỳ***

Chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, thuê mặt bằng trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí khuyến mãi, chiết khấu; Chi phí nguyên vật liệu: vải chính.

#### **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian cho thuê mặt bằng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (hàng may mặc) và doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng).

#### ***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác***

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

#### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí lãi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng, trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

### **5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

#### **5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	4.739.161.456	8.040.421.013
Tiền gửi ngân hàng	112.633.729.630	149.575.359.396
Tiền đang chuyển	-	107.587.908
Các khoản tương đương tiền (i)	40.900.000.000	14.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>158.272.891.086</b>	<b>171.723.368.317</b>

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,2%/năm.

#### **5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/6/2022 (VND)</b>		<b>01/01/2022 (VND)</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 4,6%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

STT	Tên công ty	Tỷ lệ		30/6/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
		Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			<b>111.435.268.520</b>		<b>(15.300.000.000)</b>	<b>111.435.268.520</b>		<b>(15.300.000.000)</b>
1	Công ty CP Máy Nhà Bè - Hậu Giang	55,56%	55,56%	27.782.000.000	(i)	-	27.782.000.000	(i)	-
2	Công ty CP Máy Tam Quan	51,00%	51,00%	17.850.000.000	(i)	-	17.850.000.000	(i)	-
3	Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	51,00%	51,00%	15.300.000.000	(i)	(15.300.000.000)	15.300.000.000	(i)	(15.300.000.000)
4	Công ty CP Máy Bình Thuận - Nhà Bè	51,00%	51,00%	25.500.000.000	(i)	-	25.500.000.000	(i)	-
5	Công ty CP Máy Bình Định	51,84%	51,84%	11.535.620.000	(i)	-	11.535.620.000	(i)	-
6	Công ty CP Máy Gia Lai	51,00%	51,00%	7.650.000.000	(i)	-	7.650.000.000	(i)	-
7	Công ty CP Máy Đà Lạt	55,00%	55,00%	5.817.648.520	(i)	-	5.817.648.520	(i)	-
	<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>			<b>94.466.920.657</b>		<b>(29.886.195.536)</b>	<b>94.466.920.657</b>		<b>(29.886.195.536)</b>
1	Công ty CP Máy Nhà Bè - Đức Linh	26,54%	26,54%	17.250.000.000	(i)	-	17.250.000.000	(i)	-
2	Công ty CP Máy Sông Tiền	43,89%	43,89%	15.360.000.000	(i)	-	15.360.000.000	(i)	-
3	Công ty CP Máy Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%	15.120.000.000	(i)	(15.120.000.000)	15.120.000.000	(i)	(15.120.000.000)
4	Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort	47,00%	47,00%	14.900.000.000	(i)	(5.266.195.536)	14.900.000.000	(i)	(5.266.195.536)
5	Công ty CP Máy Gia Phúc	47,50%	47,50%	9.500.000.000	(i)	(9.500.000.000)	9.500.000.000	(i)	(9.500.000.000)
6	Công ty CP Máy An Nhơn	45,90%	45,90%	9.180.000.000	(i)	-	9.180.000.000	(i)	-
7	Công ty CP Máy 9	26,78%	26,78%	5.227.920.657	(i)	-	5.227.920.657	(i)	-
8	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	28,58%	28,58%	3.429.000.000	(i)	-	3.429.000.000	(i)	-
9	Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	29,99%	29,99%	3.000.000.000	(i)	-	3.000.000.000	(i)	-
10	Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%	1.500.000.000	(i)	-	1.500.000.000	(i)	-





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
BMB Clothing Group	34.024.324.701	39.507.894.765
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex	3.839.696.520	24.868.687.673
Arcadia Group Brands Ltd.	27.486.093.100	41.854.807.617
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	32.751.585.276	32.751.585.276
Motivies	36.632.405.601	47.745.904.866
H&M Hennes & Mauritz	48.436.236.793	29.096.637.463
Punto FA,S.L	22.881.446.207	8.486.110.559
Công ty Cổ phần May Gia Lai	99.646.195.430	117.658.058.506
Phải thu các đối tượng khác	249.520.797.106	274.943.446.559
<b>Tổng</b>	<b>555.218.780.734</b>	<b>616.913.133.284</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<b>151.694.985.532</b>	<b>158.987.631.438</b>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	16.665.565.834	16.665.565.834
Công ty Cổ phần May Hoài Ân	7.499.980.879	12.499.980.879
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	27.480.913.669	23.814.679.861
Đối tượng khác	18.272.881.313	14.308.892.419
<b>Tổng</b>	<b>69.919.341.695</b>	<b>67.289.118.993</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<b>44.146.479.503</b>	<b>38.913.899.581</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.5 Phải thu khác**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>78.927.571.179</b>	-	<b>95.172.186.797</b>	-
Phải thu các Công ty con, công ty liên kết	59.500.756.453	-	63.453.155.274	-
Phải thu cổ tức	7.132.800.000	-	7.875.447.278	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	6.395.292.793	-
Phải thu tạm ứng	2.586.653.778	-	444.467.651	-
Phải thu người lao động (i)	2.384.635.584	-	6.640.698.971	-
Dự án Đức Linh 2 (ii)	1.519.993.027	-	1.519.993.027	-
Ký quỹ, ký cược	151.476.000	-	155.476.000	-
Phải thu khác	5.651.256.337	-	8.687.655.803	-
<b>Dài hạn</b>	<b>29.534.522.684</b>	-	<b>30.787.717.384</b>	-
Phải thu khác các Công ty con, công ty liên kết	24.700.000.000	-	24.700.000.000	-
Công ty Cổ phần May Phù Cát (iii)	2.536.110.000	-	3.381.480.000	-
Đặt cọc thuê mặt bằng	2.298.412.684	-	2.706.237.384	-
<b>Tổng</b>	<b>108.462.093.863</b>	-	<b>125.959.904.181</b>	-

Trong đó:

<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>91.204.818.733</b>	-	<b>95.472.362.082</b>	-
---	-----------------------	---	-----------------------	---

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)

- (i) Tiền ăn giữa ca tạm ứng trước cho người lao động.
- (ii) Tổng Công ty chi hộ cho Công ty Cổ phần May Nhà Bè Đức Linh về dự án Đức Linh 2.
- (iii) Phải thu về chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Phụ lục 02 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/7/2011. Tổng Công ty sẽ căn trừ giá trị quyền sử dụng đất dần vào tiền gia công phải trả.

**5.6 Nợ xấu**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>8.299.847.186</b>	<b>2.343.753.813</b>	<b>9.013.218.961</b>	<b>9.013.218.961</b>
Debenhams Retail	6.623.559.760	1.987.067.928	6.623.559.760	6.623.559.760
Các đối tượng khác	1.676.287.426	356.685.885	2.389.659.201	2.389.659.201

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.7 Hàng tồn kho**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.692.198.897	-	1.514.397.309	-
Nguyên liệu, vật liệu	284.178.088.258	-	205.344.888.055	-
Công cụ, dụng cụ	18.431.435.244	-	14.577.579.036	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	285.969.519.850	-	224.049.150.726	-
Thành phẩm	68.394.570.039	(49.442.757)	56.226.352.815	(49.442.757)
Hàng hóa	11.950.570.376	-	5.147.246.791	-
Hàng gửi bán	40.148.141.944	-	53.701.678.172	-
<b>Tổng</b>	<b>710.764.524.608</b>	<b>(49.442.757)</b>	<b>560.561.292.904</b>	<b>(49.442.757)</b>

**5.8 Chi phí trả trước**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.376.160.841</b>	<b>7.424.646.801</b>
Chi phí thuê mặt bằng	2.345.518.717	2.283.097.980
Chi phí bảo hiểm	985.333.701	2.073.639.590
Chi phí quảng cáo	1.095.350.606	910.777.156
Chi phí công cụ dụng cụ	279.941.620	138.328.404
Chi phí phụ tùng	282.543.341	204.489.428
Chi phí sửa chữa	812.794.353	686.651.837
Chi phí khác	1.574.678.503	1.127.662.406
<b>Dài hạn</b>	<b>19.074.494.871</b>	<b>21.816.572.726</b>
Chi phí thuê đất	13.129.484.950	13.354.604.392
Chi phí sửa chữa	2.538.153.480	4.156.047.276
Chi phí công cụ dụng cụ	1.694.107.508	2.069.698.965
Máy móc thiết bị	149.579.388	387.213.441
Chi phí phụ tùng	458.416.713	670.651.162
Chi phí bảo hiểm	3.873.001	15.492.003
Chi phí quảng cáo	137.575.792	206.363.662
Chi phí khác	963.304.039	956.501.825
<b>Tổng</b>	<b>26.450.655.712</b>	<b>29.241.219.527</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2022	245.365.350.735	394.476.983.357	93.518.149.991	8.320.171.827	741.680.655.910
Tăng trong kỳ	-	2.030.575.050	-	326.400.000	2.356.975.050
Mua trong kỳ	-	349.042.000	-	326.400.000	675.442.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.681.533.050	-	-	1.681.533.050
Giảm trong kỳ	-	1.500.441.650	437.580.910	-	1.938.022.560
Thanh lý nhượng bán	-	1.500.441.650	437.580.910	-	1.938.022.560
<b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>	<b>245.365.350.735</b>	<b>395.007.116.757</b>	<b>93.080.569.081</b>	<b>8.646.571.827</b>	<b>742.099.608.400</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2022	180.279.926.010	308.312.591.979	78.602.141.805	7.622.471.687	574.817.131.481
Tăng trong kỳ	3.337.397.113	10.269.993.679	1.514.220.166	126.529.315	15.248.140.273
Khấu hao trong kỳ	3.337.397.113	10.269.993.679	1.514.220.166	126.529.315	15.248.140.273
Giảm trong kỳ	-	1.500.441.650	437.580.910	-	1.938.022.560
Thanh lý nhượng bán	-	1.500.441.650	437.580.910	-	1.938.022.560
<b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>	<b>183.617.323.123</b>	<b>317.082.144.008</b>	<b>79.678.781.061</b>	<b>7.749.001.002</b>	<b>588.127.249.194</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022	65.085.424.725	86.164.391.378	14.916.008.186	697.700.140	166.863.524.429
Tại ngày 30/6/2022	61.748.027.612	77.924.972.749	13.401.788.020	897.570.825	153.972.359.206

*Trong đó:*

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022: 423.035.458.264 VND (tại ngày 01/01/2022 là 419.123.985.419 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022 là 42.893.344.633 VND (tại ngày 01/01/2022 là 50.123.034.361 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2022	10.449.268.907	5.838.965.451	29.619.184.505	45.907.418.863
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>	<b>10.449.268.907</b>	<b>5.838.965.451</b>	<b>29.619.184.505</b>	<b>45.907.418.863</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2022	3.875.364.478	5.838.965.451	23.396.591.083	33.110.921.012
Tăng trong kỳ	196.468.152	-	1.472.040.211	1.668.508.363
Khấu hao trong kỳ	196.468.152	-	1.472.040.211	1.668.508.363
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>	<b>4.071.832.630</b>	<b>5.838.965.451</b>	<b>24.868.631.294</b>	<b>34.779.429.375</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2022	6.573.904.429	-	6.222.593.422	12.796.497.851
Tại ngày 30/6/2022	6.377.436.277	-	4.750.553.211	11.127.989.488

*Trong đó:*

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 10.505.220.206 VND (tại ngày 01/01/2022 là 10.400.220.206 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mua sắm máy móc thiết bị	4.907.574.718	6.589.107.768
Phần mềm Bravo	375.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>5.282.574.718</b>	<b>6.589.107.768</b>

**5.12 Phải trả người bán**

	<b>30/6/2022 (VND)</b>		<b>01/01/2022 (VND)</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>293.114.543.731</b>	<b>293.114.543.731</b>	<b>309.697.216.497</b>	<b>309.697.216.497</b>
Công ty Cổ phần May Gia Lai	54.683.041.786	54.683.041.786	33.454.019.687	33.454.019.687
Công ty Cổ phần May Tam Quan	23.072.964.726	23.072.964.726	16.950.198.294	16.950.198.294
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	6.760.247.012	6.760.247.012	12.332.435.082	12.332.435.082
Motives (Far East) Ltd.	28.062.522.006	28.062.522.006	36.525.512.094	36.525.512.094
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	2.880.471.934	2.880.471.934	12.864.966.305	12.864.966.305
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	11.185.649.056	11.185.649.056	16.033.301.750	16.033.301.750
Nhà cung cấp khác	166.469.647.211	166.469.647.211	181.536.783.285	181.536.783.285
<b>Dài hạn</b>	<b>21.000.000</b>	<b>21.000.000</b>	<b>56.218.000</b>	<b>56.218.000</b>
Công ty Cổ phần Long Phương Đông	21.000.000	21.000.000	56.218.000	56.218.000
<b>Tổng</b>	<b>293.135.543.731</b>	<b>293.135.543.731</b>	<b>309.753.434.497</b>	<b>309.753.434.497</b>
<i>Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>127.615.510.575</i>	<i>127.615.510.575</i>	<i>112.909.526.355</i>	<i>112.909.526.355</i>

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Grosso Moda Netherland B.V	1.464.027.826	1.464.027.826
Canda International GMBH & Co., OHG	1.620.425.450	1.652.996.545
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Lượng Xanh	643.081.903	1.164.656.610
Dester BVBA	1.880.700.355	277.541.270
Đối tượng khác	7.239.512.843	2.184.757.687
<b>Tổng</b>	<b>12.847.748.377</b>	<b>6.743.979.938</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
<b>Phải nộp</b>	<b>7.631.371.581</b>	<b>11.059.587.275</b>	<b>14.532.589.460</b>	<b>4.158.369.396</b>
Thuế giá trị gia tăng	6.540.065.957	6.726.970.304	9.656.026.010	3.611.010.251
Thuế xuất nhập khẩu	41.295.242	542.259.063	583.554.305	-
Thuế thu nhập cá nhân	208.449.502	1.139.619.582	1.213.478.563	134.590.521
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	270.271.341	270.271.341	-
Thuế môn bài	-	23.000.000	23.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	841.560.880	2.357.466.985	2.786.259.241	412.768.624
<b>Phải thu</b>	<b>5.027.658.781</b>	<b>6.329.527.312</b>	<b>6.287.565.841</b>	<b>4.985.697.310</b>
Thuế xuất, nhập khẩu	1.720.079.605	154.093.228	701.669.430	2.267.655.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.305.079.316	6.175.434.084	5.451.584.339	2.581.229.571
Thuế thu nhập cá nhân	2.499.860	-	134.312.072	136.811.932

**5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	3.480.639.165	8.330.455.161
Chi phí nguyên vật liệu - Vải chính	712.682.924	453.893.593
Chi phí điện, nước, vận chuyển	9.682.048.177	6.219.991.227
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.310.238.030
Chi phí phải trả khác	3.970.175.108	3.891.182.918
<b>Tổng</b>	<b>17.845.545.374</b>	<b>20.205.760.929</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.16 Doanh thu chưa thực hiện**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.232.129.072</b>	<b>15.169.456.229</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.232.129.072	15.169.456.229
<i>Công ty TNHH NESTLE Việt Nam</i>	27.095.000	716.795.000
<i>Công ty TNHH Delta Galil VN</i>	379.451.112	379.451.112
<i>Các đối tượng khác</i>	12.825.582.960	14.073.210.117
<b>Dài hạn</b>	<b>27.711.654.922</b>	<b>27.711.654.922</b>
Doanh thu cho thuê lại đất nhận trước	27.711.654.922	27.711.654.922
<i>Công ty Cổ phần May Tam Quan</i>	3.267.377.792	3.267.377.792
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát</i>	5.872.832.466	5.872.832.466
<i>Công ty TNHH Delta Galil VN</i>	14.380.199.924	14.380.199.924
<i>Công ty Cổ phần Công Nghệ Wash HNC</i>	4.191.244.740	4.191.244.740
<b>Tổng</b>	<b>40.943.783.994</b>	<b>42.881.111.151</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu chưa thực hiện với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	3.267.377.792	3.267.377.792

**5.17 Phải trả khác**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>81.749.181.487</b>	<b>108.493.114.371</b>
Kinh phí công đoàn	2.744.646.864	3.463.201.242
Bảo hiểm xã hội	4.592.347.889	6.625.890.403
Bảo hiểm y tế	181.330.158	5.083.416.262
Bảo hiểm thất nghiệp	22.702.827	1.635.161.150
Cổ tức phải trả	18.202.850.000	2.850.000
Phải trả khác	56.005.303.749	91.682.595.314
<i>Công ty Cổ phần May Gia Lai</i>	470.465.753	19.970.465.753
<i>Công ty Cổ phần May Cửu Long</i>	1.174.114.171	1.174.114.171
<i>Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè</i>	46.169.657.533	59.131.547.945
<i>Công ty Cổ phần May An Nhơn</i>	-	4.115.726.027
<i>Phải trả khác</i>	8.191.066.292	7.290.741.418
<b>Dài hạn</b>	<b>1.237.500.000</b>	<b>1.095.500.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.237.500.000	1.095.500.000
<b>Tổng</b>	<b>82.986.681.487</b>	<b>109.588.614.371</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	46.640.123.286	83.217.739.725

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP**Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông,  
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/6/2022 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>1.150.003.311.802</b>	<b>1.150.003.311.802</b>	<b>1.085.223.667.179</b>	<b>981.903.436.865</b>	<b>1.046.683.081.488</b>	<b>1.046.683.081.488</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>1.142.459.801.498</i>	<i>1.142.459.801.498</i>	<i>1.085.184.217.077</i>	<i>972.200.037.098</i>	<i>1.029.475.621.519</i>	<i>1.029.475.621.519</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (1)	431.976.205.015	431.976.205.015	338.272.724.573	436.156.825.617	529.860.306.059	529.860.306.059
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (2)	501.694.115.786	501.694.115.786	567.771.192.459	421.679.643.607	355.602.566.934	355.602.566.934
Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	148.126.404.702	148.126.404.702	160.873.191.331	59.968.481.241	47.221.694.612	47.221.694.612
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (4)	39.199.555.995	39.199.555.995	11.226.048.714	54.395.086.633	82.368.593.914	82.368.593.914
Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội Quận 7 - Nhà Bè (5)	21.463.520.000	21.463.520.000	7.041.060.000	-	14.422.460.000	14.422.460.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>7.543.510.304</b>	<b>7.543.510.304</b>	<b>39.450.102</b>	<b>9.703.399.767</b>	<b>17.207.459.969</b>	<b>17.207.459.969</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (6)	2.887.920.000	2.887.920.000	28.665.000	2.916.585.000	5.775.840.000	5.775.840.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (7)	4.655.590.304	4.655.590.304	10.785.102	6.786.814.767	11.431.619.969	11.431.619.969
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>13.109.227.701</b>	<b>13.109.227.701</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.109.227.701</b>	<b>13.109.227.701</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (6)	10.349.755.200	10.349.755.200	-	-	10.349.755.200	10.349.755.200
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (7)	2.759.472.501	2.759.472.501	-	-	2.759.472.501	2.759.472.501
<b>Tổng</b>	<b>1.163.112.539.503</b>	<b>1.163.112.539.503</b>	<b>1.085.223.667.179</b>	<b>981.903.436.865</b>	<b>1.059.792.309.189</b>	<b>1.059.792.309.189</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với các thông tin chi tiết như sau:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0077/2128/N-CTD ngày 21/10/2021;  
Hạn mức vay: 550.000.000.000 VND, đã bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 0044/2028/N-CTD/01 ngày 12/8/2020;  
Thời hạn duy trì hạn mức: Trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;  
Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;  
Lãi suất vay: Theo từng kế ước nhận nợ;  
Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;  
Số dư nợ gốc vay tại 30/6/2022: 431.976.205.015 VND.

- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 với các thông tin chi tiết như sau:

Số hợp đồng: Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/9/2021 cho Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM-SĐBS04/NHCT 908-NBC ngày 28/5/2020;  
Hạn mức vay: 600.000.000.000 VND;  
Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 30/04/2023. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: không quá 9 tháng  
Lãi suất vay: Theo từng kế ước nhận nợ;  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC nhập khẩu, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;  
Biện pháp đảm bảo: Thế chấp động sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty;  
Số dư nợ gốc vay tại 30/6/2022: 501.694.115.786 VND.

- (3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu với các thông tin chi tiết như sau:

Số hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.2439.17092020 ngày 28/10/2020;  
Hạn mức vay: 170.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, trong đó hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động: 50.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương), hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng: 120.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương);  
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng bắt đầu từ ngày 09/02/2022;  
Lãi suất vay: Theo từng kế ước nhận nợ;  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu;  
Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;  
Số dư nợ gốc vay tại 30/6/2022: 148.126.404.702 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu với các thông tin chi tiết như sau:

Số hợp đồng:	Hợp đồng cho vay hạn mức số 0834/22/TC/I ngày 23/2/2022;
Hạn mức vay:	90.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
Thời hạn duy trì hạn mức:	12 tháng kể từ ngày 24/9/2020 đến ngày 24/9/2021;
Lãi suất vay:	Theo từng khế ước nhận nợ;
Mục đích vay:	Tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng may mặc xuất khẩu;
Biện pháp đảm bảo:	Hình thức đảm bảo khoản vay là toàn bộ các khoản phải thu từ bộ chứng từ xuất khẩu;
Số dư nợ gốc vay tại 30/6/2022:	39.199.555.995 VND.

(5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu với các thông tin chi tiết như sau:

Số hợp đồng:	Hợp đồng cho vay số Q7.05/2021/HĐTD ngày 28/01/2022;
Thời hạn duy trì hạn mức:	11 tháng kể từ ngày giải ngân;
Lãi suất vay:	Lãi suất vay trong hạn: 0%/năm, lãi suất vay quá hạn: 12%/năm;
Mục đích vay:	Chi trả lương cho người lao động;
Biện pháp đảm bảo:	Vay không có tài sản đảm bảo;
Số dư nợ gốc vay tại 30/6/2022:	21.463.520.000 VND.

(6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng sau:

(6.1) Hợp đồng vay dài hạn số 0004/ĐTDA/14CD ngày 27/02/2014 và hợp đồng vay dài hạn số 0031/ĐTDA/14CD ngày 06/10/2014 với các thông tin chi tiết như sau:

Hạn mức vay:	Hợp đồng 0004/ĐTDA/14CD ngày 27/02/2014: 18.072.753.342 VND. Hợp đồng số 0031/ĐTDA/14CD ngày 06/10/2014: 5.690.000 USD.
Thời hạn duy trì hạn mức:	60 tháng kể từ ngày giải ngân;
Lãi suất vay:	Lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm;
Mục đích vay:	Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị;
Biện pháp đảm bảo:	Thế chấp tài sản bằng hợp đồng thế chấp bằng chính tài sản được hình thành từ vốn vay ;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(6.2) Hợp đồng bao thanh toán chuyên biệt theo hạn mức số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/8/2019 với các thông tin chi tiết như sau:

Hạn mức vay:	26.640.000.000 VND, nhưng không vượt quá 80% tổng mức đầu tư của phương án đầu tư;
Thời hạn duy trì hạn mức:	Thời hạn Ngân hàng giải ngân vốn cho vay bằng đồng Đô-la Mỹ (USD) đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2019. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
Lãi suất vay:	Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ: 3,3%/năm với đồng Việt Nam (VND), 3,8%/năm với đồng Đô-la Mỹ (USD), lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 3 (ba) tháng/lần kể từ Ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
Mục đích vay:	Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý và hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Khách hàng đã thanh toán chi phí cho phương án đầu tư vượt phần vốn tự có tối thiểu phải tham gia theo phê duyệt của Ngân hàng;
Biện pháp đảm bảo:	Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị mới hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0063/1928/TCDN1 ngày 21/8/2019. Phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 13/5/2020 về việc duy trì Hạn mức Bao thanh toán Chuyên biệt đến hết ngày 16/8/2020;
Số dư nợ gốc vay tại 30/6/2022:	13.237.675.200 VND (557.560,00 USD) Trong đó, nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả là 2.887.920.000 VND (126.000,00 USD).

(7) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 theo các hợp đồng sau:

Số hợp đồng và hạn mức vay:	Hợp đồng vay số 01/2018-HDDCVDDADDT/NHCT908-NHABECO ngày 4/6/2018: 32.000.000.000 VND. Hợp đồng vay số 01/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 21/4/2017: 21.300.000.000 VND. Hợp đồng vay số 02/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 18/9/2017: 36.000.000.000 VND.
Thời hạn duy trì hạn mức:	60 tháng kể từ ngày giải ngân;
Lãi suất vay:	Lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm;
Mục đích vay:	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ theo quy định. Phương thức cho vay từng lần;
Biện pháp đảm bảo:	Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017-HĐTC MMTB/NHCT908 và cam kết bảo lãnh bằng tài sản;
Số dư nợ gốc vay tại 30/6/2022:	Vay VND: 3.500.236.244 VND Vay USD: 3.914.826.561 VND (170.805,22 USD) Trong đó, nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả là 4.655.590.304 VND

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP**Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông,  
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09a - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.19 Vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND***a. Biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>31.399.897.713</b>	<b>132.091.617.681</b>	<b>345.491.515.394</b>
Lãi năm trước	-	-	25.001.966.145	25.001.966.145
Chia cổ tức năm 2020	-	-	(21.840.000.000)	(21.840.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	5.169.416.493	(5.169.416.493)	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021	-	-	(3.750.294.921)	(3.750.294.921)
Tạm trích Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát 2021	-	-	(750.058.984)	(750.058.984)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>36.569.314.206</b>	<b>125.583.813.428</b>	<b>344.153.127.634</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>36.569.314.206</b>	<b>125.583.813.428</b>	<b>344.153.127.634</b>
Lãi trong kỳ	-	-	29.474.706.114	29.474.706.114
Chia cổ tức năm (i)	-	-	(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	2.500.196.614	(2.500.196.614)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	500.039.322	500.039.322
<b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>39.069.510.820</b>	<b>134.858.362.250</b>	<b>355.927.873.070</b>

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 30/2022/HĐQT ngày 28/6/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 như sau:

**Số tiền (VND) Diễn giải**

- |   |   |   |
|---|---|---|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông: 10% vốn điều lệ            | : | 18.200.000.000  |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển: 10% lợi nhuận sau thuế     | : | 2.500.196.614   |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 13% lợi nhuận sau thuế | : | 3.250.255.599 (Đã tạm trích trong năm 2021 là 3.750.294.921 VND, số tiền trích thừa là 500.039.322 VND) |
| • Trích thưởng HĐQT và BKS: 3% lợi nhuận sau thuế         | : | 750.058.984 (Đã tạm trích trong năm 2021)   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/6/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	27,69%	5.040.000	50.400.000.000	27,69%	5.040.000	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	26,71%	4.861.206	48.612.060.000	26,71%	4.861.206	48.612.060.000
Bà Trần Linh Trang	7,80%	1.420.000	14.200.000.000	7,80%	1.420.000	14.200.000.000
Cổ đông khác	37,80%	6.878.794	68.787.940.000	37,80%	6.878.794	68.787.940.000
<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>18.200.000</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>18.200.000</b>	<b>182.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>Vốn góp tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>182.000.000.000</b>
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>Vốn góp tại ngày 30 tháng 06</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>182.000.000.000</b>
Cổ tức đã chia	18.200.000.000	21.840.000.000

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>18.200.000</b>	<b>18.200.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra</b>	<b>18.200.000</b>	<b>18.200.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>18.200.000</b>	<b>18.200.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu*

**e. Các quỹ doanh nghiệp**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	39.069.510.820	36.569.314.206
<b>Tổng</b>	<b>39.069.510.820</b>	<b>36.569.314.206</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.130.939.792.982	683.138.196.408
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.643.806.291	4.068.446.219
<b>Tổng</b>	<b>1.138.583.599.273</b>	<b>687.206.642.627</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>	<i>17.415.132.338</i>	<i>2.793.908.966</i>

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giảm giá hàng bán	260.332.980	394.462.380
Hàng bán bị trả lại	2.094.658.857	3.706.297.424
<b>Tổng</b>	<b>2.354.991.837</b>	<b>4.100.759.804</b>

**6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.128.584.801.145	679.037.436.604
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.643.806.291	4.068.446.219
<b>Tổng</b>	<b>1.136.228.607.436</b>	<b>683.105.882.823</b>

**6.4 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	905.149.246.856	540.650.303.799
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.145.602.680	252.043.989
<b>Tổng</b>	<b>906.294.849.536</b>	<b>540.902.347.788</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.5 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2.131.977.774	2.030.785.718
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.776.600.000	11.106.551.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	18.384.631.494	6.453.577.927
<b>Tổng</b>	<b>26.293.209.268</b>	<b>19.590.914.645</b>

**6.6 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	17.390.728.688	11.724.944.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.032.486.079	2.629.789.952
<b>Tổng</b>	<b>33.423.214.767</b>	<b>14.354.733.971</b>

**6.7 Chi phí bán hàng**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	20.993.035.260	20.742.303.756
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.219.383.847	2.419.842.604
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	230.927.759	510.913.312
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.647.362.912	2.635.257.370
Thuế, phí, lệ phí	34.411.500	49.369.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.824.002.214	45.600.729.245
Chi phí hoa hồng	22.622.842.710	14.310.855.418
Chi phí xuất nhập khẩu	23.584.905.319	9.506.774.940
Thuê mặt bằng, thuê kho	5.834.641.224	7.992.487.604
Chi phí quảng cáo	2.735.421.500	5.214.064.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	20.046.191.461	8.576.546.710
Chi phí bằng tiền khác	3.649.351.927	3.973.914.214
<b>Tổng</b>	<b>104.598.475.419</b>	<b>75.932.329.501</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	50.941.856.200	38.990.279.518
Chi phí vật liệu quản lý	5.035.097.241	3.711.544.108
Chi phí đồ dùng văn phòng	729.572.343	845.199.510
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.807.635.895	7.794.609.279
Thuế phí và lệ phí	394.513.681	173.201.327
Chi phí dự phòng	5.956.093.373	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.864.119.289	9.574.641.140
Chi phí bằng tiền khác	5.278.001.082	6.809.104.445
<b>Tổng</b>	<b>86.006.889.104</b>	<b>67.898.579.327</b>

**6.9 Lợi nhuận khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>3.560.249.698</b>	<b>5.051.976.231</b>
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	220.987.051	345.212.665
Thu nhập từ tài trợ	-	303.748.084
Thu nhập do xử lý công nợ	127.289	7.106.014
Thu nhập khác	3.339.135.358	4.395.909.468
<b>Chi phí khác</b>	<b>108.497.378</b>	<b>46.583.587</b>
Các khoản phạt	70.182.050	6.113
Khác	38.315.328	46.577.474
<b>Lợi nhuận thuần khác</b>	<b>3.451.752.320</b>	<b>5.005.392.644</b>

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	537.231.139.711	329.687.337.651
Chi phí nhân công	160.537.860.376	157.809.778.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.916.648.636	22.532.313.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.545.844.779	62.803.922.027
Chi phí khác bằng tiền	9.980.288.443	12.986.371.632
<b>Tổng</b>	<b>817.211.781.945</b>	<b>585.819.722.958</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.650.140.198	8.614.199.525
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	1.003.630.221	1.520.916.375
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>682.383.835</i>	<i>980.470.925</i>
<i>Chi phí khấu hao vượt định mức</i>	<i>251.064.336</i>	<i>540.439.337</i>
<i>Các khoản phạt</i>	<i>70.182.050</i>	<i>6.113</i>
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	5.776.600.000	11.106.551.000
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	<i>5.776.600.000</i>	<i>11.106.551.000</i>
Thu nhập chịu thuế	30.877.170.419	(971.435.100)
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.175.434.084</b>	<b>-</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Tờ trình số 01/TTr - MNB ngày 19/8/2022, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) sau khi được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.2 Thông tin về bên liên quan**

**a. Danh sách các bên liên quan**

<b>Đối tượng</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Văn Thập	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên HĐQT
Ông Phan Văn Hải	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Thanh Phương	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thập	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Dân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hà Chi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc

Và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân là bên liên quan nêu trên

Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	Công ty con
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Binh Resort	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết

**b. Thu nhập nhân sự quản lý chủ chốt**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hội đồng Quản trị	Thù lao	318.000.000	318.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	108.000.000	108.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	2.584.452.943	3.422.463.831
<b>Tổng</b>		<b>3.010.452.943</b>	<b>3.848.463.831</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.2 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	194.798.594	378.552.599
		Bán quần áo	21.341.818	28.636.364
		Tiền thuê nhà	203.728.303	-
		Chi phí xuất nhập khẩu	190.497.994	-
		Khác	2.792.012.006	8.080.000
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết	Bán quần áo	13.636.400	19.500.045
		Khác	18.980.000	12.980.000
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	16.882.500	-
		Tiền thuê nhà	30.963.272	37.977.946
		Điện, ăn, nước, thuê máy	12.539.654	-
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	Bán quần áo	671.568.519	381.131.818
		Bán hàng hóa, dịch vụ khác	12.000.000	287.252.500
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty liên kết	Quần áo	-	2.717.274
		Điện, ăn, nước, thuê máy	8.795.421	8.733.000
		Khác	83.168.542	24.500.000
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	Bán nguyên phụ liệu	-	116.749.300
		Điện, ăn, nước, thuê máy	16.800.000	-
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Khác	6.380.000	-
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	Quần áo	60.689.750	6.000.000
		Điện, ăn, nước, thuê máy	17.600.000	-
		Khác	8.610.000	59.268.678
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Quần áo	373.487.547	11.045.455
		Điện, ăn, nước, thuê máy	38.607.409	2.869.000
		Chi Phí xuất nhập khẩu	3.099.700	-
		Khác	59.641.633	80.407.785
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Quần áo	11.747.109.532	7.410.000
		Điện, ăn, nước, thuê máy	35.645.400	-
		Bán nguyên phụ liệu	-	313.089.540
		Khác	7.410.000	-
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Bán quần áo	-	432.598.500
		Điện, ăn, nước, thuê máy	7.896.000	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ khác	1.850.000	65.499.818
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Thiết bị các loại	-	54.545.455
		Bán hàng hóa, dịch vụ khác	24.500.000	87.420.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	33.750.524	189.358.750
		Tiền thuê nhà	247.096.365	31.900.000
		Bán hàng hóa, dịch vụ khác	4.045.455	480.000
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	450.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	-	36.188.791
		Tiền thuê nhà	-	109.016.348
<b>Tổng</b>			<b>17.415.132.338</b>	<b>2.793.908.966</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.2 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)**

**d. Giao dịch mua hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	14.685.920.485	9.234.372.426
Công ty Cổ phần Máy An Nhơn	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	6.784.730.227	4.822.385.705
Công ty Cổ phần Máy Bình Định	Công ty con	Dịch vụ gia công	3.795.953.062	7.281.997.600
Công ty Cổ phần Máy Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	Dịch vụ gia công Hoa hồng	3.721.290.747 180.546.944	6.514.167.921 83.914.092
Công ty Cổ phần Máy Đà Lạt	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	27.241.576.606	19.146.222.891
Công ty Cổ phần Máy Gia Lai	Công ty con	Dịch vụ gia công	50.953.079.610	31.711.840.994
Công ty Cổ phần Máy Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	26.361.025.589	17.613.803.881
Công ty Cổ phần Máy Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Dịch vụ gia công Dịch vụ khác	41.378.513.335 393.518.518	14.436.612.450 -
Công ty Cổ phần Máy Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	525.645.120	10.709.993.938
Công ty Cổ phần Máy Sông Tiền	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	34.705.308.876	6.688.424.006
Công ty Cổ phần Máy Tam Quan	Công ty con	Dịch vụ gia công	27.922.563.111	21.507.564.537
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Thiết bị, công cụ dụng cụ	-	4.200.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	Dịch vụ sửa chữa Thiết bị, công cụ dụng cụ	8.624.000 767.495.000	- 546.507.550
<b>Tổng</b>			<b>239.425.791.230</b>	<b>150.302.007.991</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.2 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)**

**e. Số dư với bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
<b><u>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</u></b>		<b>151.694.985.532</b>	<b>158.987.631.438</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	106.255.865	244.506.575
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	15.243.840	-
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	99.646.195.430	117.658.058.506
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	-	2.667.426.287
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	13.918.642.118	1.185.115.794
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	639.727.000	639.727.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	783.450.003	502.744.000
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	3.819.850.000	3.324.850.000
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	14.036.000	7.018.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	32.751.585.276	32.751.585.276
Công ty Cổ phần Du lịch Cam Bình resort	Công ty con	-	6.600.000
<b><u>Phải thu khác ngắn hạn</u></b>		<b>66.504.818.733</b>	<b>70.772.362.082</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	3.920.008.584	2.087.115.475
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết	120.986.302	4.120.986.302
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con	82.016.470	954.663.748
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	26.259.359.027	26.259.359.027
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	15.830.685.619	18.285.518.191
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	4.665.444.969	4.445.084.380
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	71.862.106	71.862.106
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	293.418.801	261.506.417
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	9.066.043.828	8.679.249.309
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	1.519.993.027	1.519.993.027
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	-	1.537.024.100
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	4.675.000.000	2.550.000.000
<b><u>Phải thu khác dài hạn</u></b>		<b>24.700.000.000</b>	<b>24.700.000.000</b>
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	12.700.000.000	12.700.000.000
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	12.000.000.000	12.000.000.000
<b><u>Trả trước người bán ngắn hạn</u></b>		<b>44.146.479.503</b>	<b>38.913.899.581</b>
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	27.480.913.669	22.248.333.747
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	16.665.565.834	16.665.565.834

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.2 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)**

**e. Số dư với bên liên quan (Tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><u>Phải trả người bán ngắn hạn</u></b>		<b>127.615.510.575</b>	<b>112.909.526.355</b>
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty con	3.595.324.762	4.891.935.891
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	3.037.271.143	1.251.128.276
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	2.880.471.934	12.864.966.305
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con	11.185.649.056	16.033.301.750
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	54.683.041.786	33.454.019.687
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	5.605.825.206	6.884.765.564
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	6.760.247.012	12.332.435.082
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	16.511.650.753	7.908.310.985
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	23.072.964.726	16.950.198.294
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	70.980.549	218.804.276
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà	Công ty liên kết	212.083.648	119.660.245
<b><u>Phải trả khác ngắn hạn</u></b>		<b>46.640.123.286</b>	<b>83.217.739.725</b>
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	470.465.753	19.970.465.753
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	46.169.657.533	59.131.547.945
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết	-	4.115.726.027
<b><u>Doanh thu chưa thực hiện</u></b>		<b>3.267.377.792</b>	<b>3.267.377.792</b>
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	3.267.377.792	3.267.377.792

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hiếu

Đặng Minh Tuyền

Nguyễn Ngọc Lân